

Ayun Pa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022
của Thị xã Ayun Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUN PA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ
qui định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân
sách;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân
thị xã Khốa XIII - Kỳ họp thứ Tư về Phương án phân bổ dự toán ngân sách địa
phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH tại văn bản số 09/YKĐX-TCKH ngày
21 tháng 01 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã Ayun Pa năm
2022 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính –
Kế hoạch thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định
này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thị ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND thị xã;
- CT và các PCT UBND thị xã;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các phòng ban thuộc thị xã;
- Các cơ quan của các Đoàn thể thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu VT. B^{TC-KH}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trường Sơn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	ƯTH 2021	Dự toán năm 2022	(%) dự toán/ước thực hiện
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	230.741	238.395	252.951	106,11
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	41.200	39.590	37.180	93,91
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	41.200	39.590	37.180	93,91
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	189.541	198.805	215.771	108,53
-	Thu bổ sung cân đối	168.227	167.687	215.537	128,54
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	7.392	7.932	234	2,95
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.922	23.186		0,00
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	230.741	235.290	252.951	107,51
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	216.819	221.368	252.717	114,16
1	Chi đầu tư phát triển	30.577	31.557	39.827	126,21
2	Chi thường xuyên	181.906	185.475	207.836	112,06
3	Dự phòng ngân sách	4.336	4.336	5.054	116,56
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	13.922	13.922	234	1,68
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.922	13.922	234	1,68
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Chi quản lý qua ngân sách				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
 (Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
 (Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 31 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	ƯTH 2021	Dự toán năm 2022	(%) dự toán/ước thực hiện
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	226.677	235.195	249.880	106,24
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	37.136	36.390	34.109	93,73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	189.541	198.805	215.771	108,53
-	Thu bổ sung cân đối	168.227	167.687	215.537	128,54
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.922	23.186	234	1,01
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	7.392	7.932		
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
4	Thu quản lý qua ngân sách				
II	Chi ngân sách	226.677	232.090	249.880	107,67
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	193.689	195.602	217.853	111,38
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	32.988	36.488	32.027	87,77
-	Chi bổ sung cân đối	22.921	22.921	29.197	127,38
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.746	10.246	2.830	27,62
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	3.321	3.321		0,00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	37.052	39.688	35.098	88,43
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.064	3.200	3.071	95,96
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	32.988	36.488	32.027	87,77
-	Thu bổ sung cân đối	22.921	22.921	29.197	127,38
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.746	10.246	2.830	27,62
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	3.321	3.321		
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	37.052	39.688	35.098	88,43



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị: Triệu đồng			
		Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	114.810	39.590	128.750	37.180
I	Thu nội địa	114.810	39.590	128.750	37.180
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	300		400	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.260	16.360	22.450	12.050
-	Thuế môn bài				
-	Thuế GTGT	18.500	15.600	21.280	11.080
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	495	495	800	600
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90	90	100	100
-	Thuế tài nguyên	175	175	270	270
-	Thu khác ngoài quốc doanh				
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.500	3.500	4.700	4.700
6	Thuế bảo vệ môi trường	65.000		77.000	
7	Lệ phí trước bạ	8.000	8.000	7.500	7.500
8	Thu phí, lệ phí	2.350	900	2.400	840
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	350	350
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	180	200	200
12	Thu tiền sử dụng đất	9.000	9.000	7.500	6.750
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách	6.000	1.350	6.000	4.790
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
18	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	100		250	
II	Thu viện trợ				
III	Thu quản lý qua ngân sách				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	252.951	217.853	35.098
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	252.717	217.619	35.098
I	Chi đầu tư phát triển	39.827	39.827	
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.027	28.027	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.048	10.048	
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	6.750	6.750	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.750	6.750	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.800	11.800	
II	Chi thường xuyên	207.836	173.371	34.465
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.465	86.937	528
2	Chi khoa học và công nghệ	500	500	
III	Dự phòng ngân sách	5.054	4.421	633
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	234	234	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234	234	0
1	KP đảm bảo TTATGT	234	234	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2022 của UBND thị xã)

STT	Nội dung	Đơn vị: Triệu đồng
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	Dự toán
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	249.880
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	32.027
	<i>Trong đó:</i>	217.853
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	39.827
	<i>Trong đó:</i>	28.027
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	10.048
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	7.904
1.10	Chi bảo đảm xã hội	75
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	11.800
	<i>Trong đó:</i>	173.370
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
2	Chi khoa học và công nghệ	85.173
3	Chi y tế, dân số và gia đình	500
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.043
6	Chi thể dục thể thao	1.281
7	Chi bảo vệ môi trường	648
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.918
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.727
10	Chi bảo đảm xã hội	33.346
III	Dự phòng ngân sách	12.897
IV	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.421
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	234

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	245.950	39.827	194.646	4.421	7.056	0	0	0	0
1	SN Giáo dục-đào tạo	83.502	10.048	83.502						
a	SV giáo dục	92.741	10.048	82.693						
1	Trường Mầm non Hòa Mi	2.724		2.724						
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.273		1.273						
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.845		1.845						
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.716		1.716						
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.877		1.877						
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.857		1.857						
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.540		1.540						
8	Trường Mầm non Hoa Sen	2.635		2.635						
9	Trường TH Kim Đồng	2.281		2.281						
11	Trường TH Chu Văn An	3.946		3.946						
12	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	5.240		5.240						
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.633		4.633						
14	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.954		6.954						
15	Trường Tiểu học Nay Der	7.566		7.566						
16	Trường TH Nguyễn Trãi	3.625		3.625						
17	Trường THCS Lê Lợi	2.947		2.947						
18	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	4.147		4.147						
19	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.198		3.198						
20	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.763		2.763						
21	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.091		4.091						

Đơn vị: Triệu đồng



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
A	B	1	2	3	4	5	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	9
22	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.328		7.328			6			
23	Trường THCS PT DT Nội trú	6.093		6.093						
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.415		2.415						
25	Ban Quản lý DTXD thị xã	10.048	10.048							
b	Đào tạo	810		810						
I	Trung tâm Bồi dưỡng - chính trị	810		810						
II	SN Văn hóa thông tin	1.943		1.943						
I	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.653		1.653						
2	Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ	290		290						
III	SN phát thanh-truyền hình	1.209		1.209						
I	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.209		1.209						
IV	SN thể dục thể thao	648		648						
I	Trung tâm Văn hóa TT&TT	648		648						
V	Chi đảm bảo xã hội	12.897	0	12.897						
I	Phòng LĐ TB&XH - Chi TX	12.678		12.678						
2	Phòng Dân tộc TX	100		100						
3	Đội Công trình đô thị	119		119						
VI	Chi quản lý hành chính	33.236	75	33.161						
a	Khối đảng	10.442		10.442						
I	Văn phòng Thị ủy	10.442		10.442						
b	Khối đoàn thể	4.559		4.559						
I	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.606		1.606						
2	Hội Phụ nữ	682		682						
3	Thị Đoàn	1.085		1.085						
4	Hội Nông dân	741		741						
5	Hội Cựu chiến binh	445		445						
c	Quản lý nhà nước	17.499	75	17.424						
I	Văn phòng HĐND-UBND	5.167		5.167						
2	Hội đồng nhân dân	1.790		1.790						
3	Phòng Tài chính-KH	1.147		1.147						
4	Phòng Văn hóa thông tin	566		566						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MŨI QUỐC			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
A	B	1	2	3	4	5	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	9
5	Phòng Tài nguyên & MT	815		815			6	7	8	
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	866		866						
7	Phòng Kinh tế	1.147		1.147						
8	Thanh tra thị xã	685		685						
9	Phòng Lao động TB&XH	992		992						
10	Phòng Tư pháp	621		621						
11	Phòng Quản lý đô thị	591		591						
12	Phòng Nội vụ	2.442		2.442						
13	Phòng dân tộc	594		594						
14	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	75	75							
d	Các hội đặc thù, hội không đặc thù									
1	Ban đại diện người cao tuổi	736		736						
2	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	57		57						
3	Hội nạn nhân CDDC/Dioxin	57		57						
4	Hội bảo trợ TT&TMC	57		57						
5	Hội Cựu tù CT yêu nước	57		57						
6	Hội khuyến học	57		57						
7	Ban Liên lạc NN HDKC	57		57						
8	Hội Chữ thập đỏ	335		335						
VII	SN Kinh tế	28.419	7.904	20.515						
1	Trung Tâm DVNN	2.171		2.171						
2	Phòng Kinh tế	4.235		4.235						
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	900		900						
4	Phòng Quản lý đô thị	12.592	2.725	9.867						
5	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	5.394	3.179	2.215						
6	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.128		1.128						
7	UBND xã Chư Băh	2.000	2.000							
VIII	SN Môi trường	2.918		2.918						
1	Phòng Tài nguyên & MT	135	0	135						
2	Phòng Quản lý đô thị	2.648		2.648						
3	Công an thị xã	135		135						
IX	SN Khoa học công nghệ	500		500						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trung Tâm DVNN	500		500						
X	Chi khác	11.910	11.800	110						
1	BCD Thi hành án dân sự TX	11		11						
2	Liên Đoàn lao động TX	27		27						
3	Đoàn hội thanh nhân dân	27		27						
4	Hạt Kiểm lâm thị xã	45		45						
5	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	11.800	11.800							
XI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.421			4.421					
XII	BỎ	7.056				7.056				
XIII	CHI BỎ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	32.027		32.027						
XIV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								
XV	Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, nhiệm vụ khác	3.514		3.514						
XVI	Các nhiệm vụ có mục tiêu	11.702	10.000	1.702						

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 100-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)
(Duyệt và in chữ ký, đóng dấu)



Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ															Đơn vị: Triệu đồng	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	39.827	10.048	0	0	0	0	0	0	7.904	0	0	75	0	21.800	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	25.102	10.048							3.179			75		11.800	
2	Phòng Quản lý đô thị thị xã	2.725								2.725						
3	UBND các xã, phường	2.000								2.000						
4	Công viên sinh thái TX	10.000									3				10.000	

(Handwritten signature)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

17 QĐ-UBND ngày 21/01/2017

[illegible]

TRONG ĐÓ														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B		2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
24	Trung tâm Bồi dưỡng - chính trị	810	810											
25	Trung tâm Văn hóa TT&TT	4.410			1.653	1.209	648		900					
26	Phòng LĐ TB&XH	12.678												
27	Văn phòng Thị ủy	10.442											12.678	
28	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.606										10.442		
29	Hội Phụ nữ	682										1.606		
30	Thị Đoàn	1.085										682		
31	Hội Nông dân	741										1.085		
32	Hội Cựu chiến binh	445										741		
33	Văn phòng HĐND-UBND	5.167										445		
34	Hội đồng nhân dân	1.790										5.167		
35	Phòng Tài chính-KH	1.147										1.790		
36	Phòng Văn hóa thông tin	566										1.147		
37	Phòng Tài nguyên & MT	2.078										566		
38	Phòng Giáo dục - Đào tạo	866						135	1.128			815		
39	Phòng Kinh tế	9.527							4.235			866		
40	Thanh tra thị xã	685									4.145	1.147		
41	Phòng Lao động TB&XH	992										685		
42	Phòng Tư pháp	621										992		
43	Phòng Quản lý đô thị	15.351										621		
44	Phòng Nội vụ	2.732			290			2.648	9.867	2.246		591		
45	Phòng dân tộc	694										2.442		
46	Ban đại diện người cao tuổi	57										594	100	
47	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	57										57		
48	Hội nạn nhân CBD/C/Dioxin	57										57		
49	Hội bảo trợ TT&TMC	57										57		
50	Hội Cựu tù CT yêu nước	57										57		
51	Hội khuyến học	57										57		
52	Ban Liên lạc NN HDKC	57										57		



TRONG ĐÓ														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI GIAO THÔNG			
A	B		2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
53	Hội Chữ thập đỏ	335										335		
54	Công an thị xã	135						135						
56	Liên Đoàn lao động TX	27												
57	Trung Tâm DVNN	4.943		500					2.171		2.272			27
58	Đội Công trình đô thị	119											119	
59	BCD Thi hành án dân sự TX	11												
60	Ban Quản lý DTXD TX	4.430							2.215	2.215				11
61	Đoàn hội thanh nhân dân	27												27
62	Hạt Kiểm lâm thị xã	45												45
63	Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, mục tiêu, nhiệm vụ khác	5.217	1.671		100				1.212					2.233

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	11.105	3.071	1.008	2.063	29.197	0	0	32.268
1	Phường Đoàn kết	6.476	1.380	160	1.220	3.215			4.594
2	Phường Sông bờ	1.579	431	96	335	3.460			3.890
3	Phường Cheo reo	1.265	568	387	180	3.518			4.086
4	Phường Hòa bình	1.065	269	43	226	3.582			3.851
5	Xã Ia Rbol	72	56	51	5	4.022			4.078
6	Xã Ia Rtô	219	153	136	17	3.729			3.882
7	Xã Ia Sao	174	97	74	23	3.831			3.928
8	Xã Chư Băh	255	117	61	56	3.840			3.957

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
 (Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.830	0	2.830	0
1	Phường Đoàn kết	54		54	
2	Phường Sông bờ	614		614	
3	Phường Cheo reo	179		179	
4	Phường Hòa bình	279		279	
5	Xã Ia Rbol	954		954	
6	Xã Ia Rtô	27		27	
7	Xã Ia Sao	475		475	
8	Xã Chư Băh	250		250	

[illegible]

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					3.090	0	0	3.090	0	0	0	0	0	0	0	0	2.725	0	0	2.725
-	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu phía Tây phường Sông Bờ	Thị xã Ayun Pa	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000	2022	175/QĐ-UBND ngày 30/11/202	1.350			1.350									1.350			1.350
-	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu dân cư Hòa Bình - Đoàn Kết - Chư Băh	Thị xã Ayun Pa	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000	2022	176/QĐ-UBND ngày 30/11/202	1.740			1.740									1.375			1.375
III	UBND các xã, phường					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000
-	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2022	Thị xã Ayun Pa		2022														1.500			1.500
-	Duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Thị xã Ayun Pa		2022														500			500
D	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					6.800	0	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã					6.800	0	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75
I	Chuẩn bị đầu tư					6.800	0	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75
-	Trụ sở HĐND-UBND thị xã Ayun Pa	Phườn g Đoàn Kết	Mở rộng, cải tạo Hội trường 10/8; thiết bị HT và phòng họp trực tuyến; sân đường nội bộ; sân bê tông; mương thoát nước	2023		6.800			6.800									75			75
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
E	Các lĩnh vực khác																				
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800
I	Chuẩn bị đầu tư					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800
-	Tường rào, nhà vệ sinh, đường nội bộ Quảng Trường	Phườn g Đoàn Kết	Tường rào, nhà vệ sinh, đường nội bộ	2022	168/QĐ- UBND ngày 30/11/202	1.300			1.300									1.300			1.300
-	Cải tạo Hoa viên của thị xã trước Nhà Thờ Giáo xứ Phú Bôn	Phườn g Đoàn Kết	Thiết bị tập thể dục; hệ thống điện chiếu sáng	2022	169/QĐ- UBND ngày 30/11/202	500			500									500			500
F	Công viên sinh thái TX																	10.000			10.000

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	252.951
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	37.180
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	37.180
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.771
-	Thu bổ sung cân đối	215.537
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	234
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	252.951
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	252.717
1	Chi đầu tư phát triển	39.827
2	Chi thường xuyên	207.836
3	Dự phòng ngân sách	5.054
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	234
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi quản lý qua ngân sách	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	249.880
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	34.109
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.771
-	Thu bổ sung cân đối	215.537
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Thu quản lý qua ngân sách	
II	Chi ngân sách	249.880
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	217.853
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	32.027
-	Chi bổ sung cân đối	29.197
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.830
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	35.098
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.071
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	32.027
-	Thu bổ sung cân đối	29.197
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.830
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	35.098

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 01 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	128.750	37.180
I	Thu nội địa	128.750	37.180
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	400	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.450	12.050
-	Thuế môn bài		
-	Thuế GTGT	21.280	11.080
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	600
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100
-	Thuế tài nguyên	270	270
-	Thu khác ngoài quốc doanh		
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.700	4.700
6	Thuế bảo vệ môi trường	77.000	
7	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500
8	Thu phí, lệ phí	2.400	840
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350	350
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200
12	Thu tiền sử dụng đất	7.500	6.750
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	6.000	4.790
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250	
II	Thu viện trợ		
III	Thu quản lý qua ngân sách		



UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 01 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	252.951	217.853	35.098
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	252.717	217.619	35.098
I	Chi đầu tư phát triển	39.827	39.827	
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.027	28.027	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.048	10.048	
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	6.750	6.750	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.750	6.750	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.800	11.800	
II	Chi thường xuyên	207.836	173.371	34.465
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.465	86.937	528
2	Chi khoa học và công nghệ	500	500	
III	Dự phòng ngân sách	5.054	4.421	633
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	234	234	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234	234	0
1	KP đảm bảo TTATGT	234	234	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	249.880
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	32.027
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	217.853
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	39.827
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.027
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.048
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	7.904
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	75
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.800
II	Chi thường xuyên	173.370
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.173
2	Chi khoa học và công nghệ	500
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	2.043
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.281
6	Chi thể dục thể thao	648
7	Chi bảo vệ môi trường	2.918
8	Chi các hoạt động kinh tế	21.727
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.346
10	Chi bảo đảm xã hội	12.897
III	Dự phòng ngân sách	4.421
IV	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 01/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng											
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQC				CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG SỐ	245.950	39.827	194.646	4.421	7.056	0	0	0	0	
I	SN Giáo dục-đào tạo	83.502	10.048	83.502							
a	SN giáo dục	92.741	10.048	82.693							
1	Trường Mầm non Hòa Mi	2.724		2.724							
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.273		1.273							
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.845		1.845							
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.716		1.716							
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.877		1.877							
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.857		1.857							
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.540		1.540							
8	Trường Mầm non Hoa Sen	2.635		2.635							
9	Trường TH Kim Đồng	2.281		2.281							
11	Trường TH Chu Văn An	3.946		3.946							
12	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	5.240		5.240							
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.633		4.633							
14	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.954		6.954							
15	Trường Tiểu học Nay Đer	7.566		7.566							
16	Trường TH Nguyễn Trãi	3.625		3.625							
17	Trường THCS Lê Lợi	2.947		2.947							
18	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	4.147		4.147							
19	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.198		3.198							
20	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.763		2.763							
21	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.091		4.091							



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
22	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.328		7.328						
23	Trường THCS PT DT Nội trú	6.093		6.093						
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.415		2.415						
25	Ban Quản lý DTXD thị xã	10.048	10.048							
b	Đào tạo	810		810						
I	Trung tâm Bồi dưỡng - chính trị	810		810						
II	SN Văn hóa thông tin	1.943		1.943						
I	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.653		1.653						
2	Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ	290		290						
III	SN phát thanh-truyền hình	1.209		1.209						
I	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.209		1.209						
IV	SN thể dục thể thao	648		648						
I	Trung tâm Văn hóa TT&TT	648		648						
V	Chi dân bảo xã hội	12.897	0	12.897						
I	Phòng LĐ TB&XH - Chi TX	12.678		12.678						
2	Phòng Dân tộc TX	100		100						
3	Đội Công trình đô thị	119		119						
VI	Chi quản lý hành chính	33.236	75	33.161						
a	Khởi đảng	10.442		10.442						
I	Văn phòng Thị ủy	10.442		10.442						
b	Khởi đoàn thể	4.559		4.559						
I	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.606		1.606						
2	Hội Phụ nữ	682		682						
3	Thị Đoàn	1.085		1.085						
4	Hội Nông dân	741		741						
5	Hội Cựu chiến binh	445		445						
c	Quản lý nhà nước	17.499	75	17.424						
I	Văn phòng HĐND-UBND	5.167		5.167						
2	Hội đồng nhân dân	1.790		1.790						
3	Phòng Tài chính-KH	1.147		1.147						
4	Phòng Văn hóa thông tin	566		566						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Phòng Tài nguyên & MT	815		815						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	866		866						
7	Phòng Kinh tế	1.147		1.147						
8	Thanh tra thị xã	685		685						
9	Phòng Lao động TB&XH	992		992						
10	Phòng Tư pháp	621		621						
11	Phòng Quản lý đô thị	591		591						
12	Phòng Nội vụ	2.442		2.442						
13	Phòng dân tộc	594		594						
14	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	75	75							
d	Các hội đặc thù, hội không đặc thù	736		736						
1	Ban đại diện người cao tuổi	57		57						
2	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	57		57						
3	Hội nạn nhân CPDC/Dioxin	57		57						
4	Hội bảo trợ TT&TMC	57		57						
5	Hội Cựu tù CT yêu nước	57		57						
6	Hội khuyến học	57		57						
7	Ban Liên lạc NN HDKC	57		57						
8	Hội Chữ thập đỏ	335		335						
VII	SN Kinh tế	28.419	7.904	20.515						
1	Trung Tâm DVNN	2.171		2.171						
2	Phòng Kinh tế	4.235		4.235						
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	900		900						
4	Phòng Quản lý đô thị	12.592	2.725	9.867						
5	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	5.394	3.179	2.215						
6	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.128		1.128						
7	UBND xã Chư Băh	2.000	2.000							
VIII	SN Môi trường	2.918		2.918						
1	Phòng Tài nguyên & MT	135	0	135						
2	Phòng Quản lý đô thị	2.648		2.648						
3	Công an thị xã	135		135						
IX	SN Khoa học công nghệ	500		500						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỆU	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trung Tâm DVNN	500		500						
X	Chi khác	21.910	21.800	110						
1	BCD Thi hành án dân sự TX	11		11						
2	Liên Đoàn lao động TX	27		27						
3	Đoàn hội thăm nhân dân	27		27						
4	Hạt Kiểm lâm thị xã	45		45						
5	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	21.800	21.800							
XI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.421			4.421					
XII	BỎ	7.056				7.056				
XIII	CHI BỎ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	32.027		32.027						
XIV	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								
XV	Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, nhiệm vụ khác	3.514		3.514						
XVI	Các nhiệm vụ có mục tiêu	1.702		1.702						

Handwritten signature

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2022 của UBND thị xã)
(Dự toán chi đầu tư phát triển theo đơn vị hành chính cấp huyện và đơn vị trực thuộc cấp huyện)



TRONG ĐÓ

Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ															Đơn vị: Triệu đồng	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	39.827	10.048	0	0	0	0	0	0	7.904	0	0	75	0	21.800	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	35.102	10.048							3.179			75		21.800	
2	Phòng Quản lý đô thị thị xã	2.725								2.725						
3	UBND các xã, phường	2.000								2.000						

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện đồng ý, số 41/2022)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số. 11)
/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

TRONG ĐÓ														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÂM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B		2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
50	Hội Cựu tù CT yêu nước	57											57	
51	Hội khuyến học	57											57	
52	Ban Liên lạc NN HDKC	57											57	
53	Hội Chữ thập đỏ	335											335	
54	Công an thị xã	135						135						
56	Liên Đoàn lao động TX	27												27
57	Trung Tâm DVNN	4.943		500					2.171		2.272			
58	Đội Công trình đô thị	119											119	
59	BCD Thi hành án dân sự TX	11												
60	Ban Quản lý DTXD TX	4.430							2.215	2.215				11
61	Đoàn hội thăm nhân dân	27												27
62	Hạt Kiểm lâm thị xã	45												45
63	Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, mục tiêu, nhiệm vụ khác	5.217	1.671		100				1.212					2.233

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 01 /01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
 (Dự toán trình đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 01/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.830	0	2.830	0
1	Phường Đoàn kết	54		54	
2	Phường Sông bờ	614		614	
3	Phường Cheo reo	179		179	
4	Phường Hòa bình	279		279	
5	Xã Ia Rbol	954		954	
6	Xã Ia Rtô	27		27	
7	Xã Ia Sao	475		475	
8	Xã Chư Băh	250		250	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021						Kế hoạch vốn năm 2022				Đơn vị: Triệu đồng
						Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn				
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện											
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20										
A	Tổng số						63.127	0	0	63.127	0	0	0	0	0	0	0	0	39.827	0	0	39.827										
I	Quốc phòng						14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000										
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã						14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000										
1	Chuẩn bị đầu tư																															
2	Thực hiện dự án						14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000										
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																															
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025						14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000										
-	Khu huấn luyện quân sự thị xã	Xã Chư Băh	Xây dựng nhà ở cán bộ chỉ huy; nhà ở DVTV-DBĐV; nhà hội trường; nhà ăn; nhà kho; Hệ thống hầm, hào; các hạng mục phụ; trang thiết bị	2022-2024	165/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.900			14.900										10.000				10.000									
B	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề					30.737		0	0	30.737	0	0	0	0	0	0	0	0	10.048	0	0	10.048										
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã					30.737		0	0	30.737	0	0	0	0	0	0	0	0	10.048	0	0	10.048										
1	Chuẩn bị đầu tư					11.000		0	0	11.000	0	0	0	0	0	0	0	0	90	0	0	90										
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú	Phườn g Đoàn Kết	Nhà học bộ môn 3 tầng; phòng tin học; phòng ngoại ngữ; phòng thí nghiệm lý, phòng thí nghiệm hóa, sinh, phòng BM KHXH; phòng BM công nghệ; phòng BM âm nhạc; phòng chuẩn bị; phòng BM mỹ thuật; thiết bị các phòng; Nhà đa năng; các hạng mục phụ: sân bê tông, bể nước ngầm, hệ thống PCCC	2023-2024		11.000			11.000										90				90									
2	Thực hiện dự án					19.737		0	0	19.737	0	0	0	0	0	0	0	0	9.958	0	0	9.958										
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021						Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số các nguồn vốn	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20									
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					19.737	0	0	19.737	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.958	0	0	9.958								
-	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	Xã Ia Sao	Nhà học bộ môn 02 tầng: Phòng âm nhạc, phòng giáo dục nghề thuật, phòng tin học, phòng giáo dục thể chất, phòng KH-CN, phòng thiết bị giáo dục; trang thiết bị các phòng; các hạng mục phụ: sân bê tông, bể nước ngầm, hệ thống PCCC ...	2022 ngày 30/11/2022	166/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	5.300		5.300						0				5.235			5.235									
	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	Phườn g Cheo Reo	Nhà học 05 phòng + kho thiết bị cấp tiểu học (2 tầng); Nhà học bộ môn tiểu học (2 tầng); nhà học bộ môn cấp THCS (3 tầng); trang thiết bị; Nhà đa năng; nhà vệ sinh; phá dỡ nhà hiện trạng	2022-2023 ngày 30/11/2022	167/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	14.437		14.437										4.723			4.723									
C	Các hoạt động kinh tế					8.890	0	0	8.890	0	0	0	0	0	0	0	0	7.904	0	0	7.904									
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã					5.800	0	0	5.800	0	0	0	0	0	0	0	0	3.179	0	0	3.179									
2	Chuẩn bị đầu tư																													
1	Thực hiện dự án					5.800	0	0	5.800	0	0	0	0	0	0	0	0	3.179	0	0	3.179									
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					5.800	0	0	5.800	0	0	0	0	0	0	0	0	3.179	0	0	3.179									
-	Bảo dưỡng, bảo trì công trình giao thông, thủy lợi (tối thiểu 5%)			2022														1.154			1.154									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	TỔNG SỐ	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		TỔNG SỐ	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		TỔNG SỐ	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện											
																									5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20													
-	Đường quy hoạch khu dân cư Bình Hòa (Giai đoạn 2), phường Sông Bờ	Phườn g Sông Bờ	Đường bê tông xi măng; mương thoát nước dọc	2022 30/11/202	170/QĐ-UBND ngày 30/11/202	5.800			5.800									2.025			2.025													
II	Phòng Quản lý đô thị thị xã																																	
1	Chuẩn bị đầu tư					3.090	0	0	3.090	0	0	0	0	0	0	0	0	2.725	0	0	2.725													
2	Thực hiện dự án					3.090	0	0	3.090	0	0	0	0	0	0	0	0	2.725	0	0	2.725													
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					3.090	0	0	3.090	0	0	0	0	0	0	0	0	2.725	0	0	2.725													
-	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu phía Tây phường Sông Bờ	Thị xã Ayun Pa	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000	2022 30/11/202	175/QĐ-UBND ngày 30/11/202	1.350			1.350									1.350			1.350													
-	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu dân cư Hòa Bình - Đoàn Kết - Chư Băh	Thị xã Ayun Pa	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000	2022 30/11/202	176/QĐ-UBND ngày 30/11/202	1.740			1.740									1.375			1.375													
III	UBND các xã, phường					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																	
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000													
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000													
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000													
-	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2022	Thị xã Ayun Pa		2022														1.500			1.500													
-	Duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Thị xã Ayun Pa		2022														500			500													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021						Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện											
																	4	5	6		7	8	9	10	11	12
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
D	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					6.800	0	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75					
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã					6.800	0	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75					
I	Chuẩn bị đầu tư					6.800	0	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75					
-	Trụ sở HĐND-UBND thị xã Ayun Pa	Phườn g Đoàn Kết	Mở rộng, cải tạo Hội trường 10/8; thiết bị HT và phòng họp trực tuyến; sân đường nội bộ; sân bê tông; mương thoát nước	2023		6.800			6.800									75			75					
2	Thực hiện dự án																									
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																									
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																									
E	Các lĩnh vực khác					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800					
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800					
I	Chuẩn bị đầu tư																									
2	Thực hiện dự án					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																									
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					1.800	0	0	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800					
-	Tường rào, nhà vệ sinh, đường nội bộ Quảng Trường	Phườn g Đoàn Kết	Tường rào, nhà vệ sinh, đường nội bộ	2022	168/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	1.300			1.300									1.300			1.300					
-	Cải tạo Hoa viên của thị xã trước Nhà Thờ Giáo xứ Phú Bôn	Phườn g Đoàn Kết	Thiết bị tập thể dục; hệ thống điện chiếu sáng	2022	169/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	500			500									500			500					
F	Công viên sinh thái TX																	10.000			10.000					